

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BB
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10 / 2019 /DSST

Ngày: 20/06/ 2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BB-TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thảo –Thẩm phán

- Các Hội thẩm nhân dân: 1/Bà Trần Thị Nguyệt Bình
2/Ông Tạ Văn Việt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Thị Chiêm Vân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện BB

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BB:*** Ông Trần Thông- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BB, xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án thụ lý số 01/2019/TLST–DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXX–DSST ngày 10/5/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-DS ngày 30/5/2019 giữa các bên đương sự:

-***Nguyên đơn:*** Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1957(có mặt)

Địa chỉ: Thôn Th, xã Bình A, huyện BB, tỉnh BTh.

-***Bị đơn:*** 1/Ông Lê Văn Th, sinh năm 1975(vắng mặt)

2/Bà Lê Thị Tuyết Ng, sinh năm 1976(có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Tr, xã Bình A, BB, tỉnh BTh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 11 năm 2018 và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Huỳnh Thị C trình bày: Bà Lê Thị Tuyết Ng và ông Lê Văn Th là con gái và con rể của bà nên ngày 20/02/2012, ông Th và bà Ng nhờ bà vay giúp số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để ủi ruộng, hứa làm ruộng trả lại cho bà nhưng mãi đến năm 2016 anh Th chị Ng ra Tòa án ly hôn nhưng không trả nợ cho bà nên ngày 22/7/2016, bà C có làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung giữa ông Th và bà Ng cho bà nhưng tại Tòa án, ngày 15/12/2016, ông Th, bà Ng thỏa thuận nợ của bà sẽ trả dần nên bà rút đơn yêu cầu độc lập và Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án số 40/2016/QĐST-HNGĐ ngày 16/12/2016. Nhưng mãi đến nay ông Th và bà Ng vẫn chưa trả nợ cho bà theo thỏa thuận. Nay bà yêu cầu Ông Lê Văn Th và bà Lê Thị Tuyết Ng phải có nghĩa vụ trả nợ vay cho bà gốc 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng), không tính lãi suất.

Bị đơn ông Lê Văn Th khai tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2019 thừa nhận ông và bà Ng có nợ của bà Huỳnh Thị C số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và hứa khoảng 01 tháng sau khi ông cùng bà Ng thỏa thuận tài sản chung xong bán ruộng trả nợ cho bà C nhưng đến nay không đến Tòa án giải quyết tiếp theo nên vụ án không hòa giải được và đưa ra xét xử.

Bị đơn Lê Thị Tuyết Ng đã thừa nhận tại bản tự khai ngày 03/01/2019 và tại phiên tòa bà thống nhất giữa bà và ông Th có nợ của bà Huỳnh Thị C số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) từ năm 2012 và đồng ý trả 25.000.000đ nhưng hiện nay do ông Th không đến hòa giải nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: Bà Huỳnh Thị C vẫn giữ yêu cầu ông Lê Văn Th và bà Lê Thị Tuyết Ng phải trả nợ vay cho bà 50.000.000đ và không tính lãi được bà Ng đồng ý nhưng vắng mặt ông Lê Văn Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Bình có ý kiến về quan điểm giải vụ án như sau:

+ Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự quy định về thụ lý đúng thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng, thời hạn giải quyết, trình tự thủ tục hòa giải và thời hạn chuyển giao hồ sơ sang VKS

+ Về tuân theo pháp luật của hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

+ Về chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật, bị đơn Lê Văn Th không chấp hành đúng theo quy định của pháp luật

+ Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS năm 2015; Điều 166 và Điều 466 Bộ luật dân sự. đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị C đối với Lê Văn Th và Lê Thị Tuyết Ng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay ông Lê Văn Th đã được niêm yết thủ tục hòa giải hợp lệ nhưng vẫn không đến cùng bà Ng và bà C hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được và tiến hành xét xử nhưng ông Lê Văn Th đã được tổng đạt và niêm yết thủ tục xét xử và Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ hai lần nhưng vẫn không đến Tòa án để tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt Lê Văn Th là đúng qui định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Huỳnh Thị C trình bày số tiền 50.000.000đ bà C cho ông Th và bà Ng mượn từ năm 2012 để úi ruộng. Sau khi ông Th và bà Ng ra Tòa án ly hôn có thỏa thuận cùng bà ngày 15 tháng 12 năm 2016 sẽ trả dần nhưng sau khi ly hôn xong vẫn không trả đến hôm nay. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy trình bày của bà C có căn cứ cho rằng ngày 15/12/2016 ông Lê Văn Th và bà Lê Thị Tuyết Ng còn nợ bà Huỳnh Thị C số tiền gốc 50.000.000đ. Ông Th và bà Ng đã thừa nhận nợ tại bản khai và biên bản lấy lời khai có trong hồ sơ vụ án nhưng ông Th và bà Ng không thực hiện đúng nghĩa vụ

trả nợ theo thỏa thuận nên bà C yêu cầu bên vay là bà Ng và ông Th thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc 50.000.000đ, không tính lãi là đây là yêu cầu có căn cứ và tự nguyện phù qui định tại Điều 275, Điều 166 và Điều 466 Bộ luật dân sự. Bởi ông Th và bà Ng đã thừa nhận nợ gốc 50.000.000đ đồng ý trả nợ nhưng do ông Th vắng mặt không đến Tòa án hòa giải, giải quyết và cũng không đưa ra ý kiến gì khác về yêu cầu của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Huỳnh Thị C đòi ông Lê Văn Th và bà Lê Thị Tuyết Ng phải trả nợ vay cho bà tiền gốc 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng).

Không tính lãi suất.

Về án phí: Do yêu cầu của bà Huỳnh Thị C được chấp nhận toàn bộ nên bà Ng, ông Th phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 qui định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 3 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự .

- Điều 275; Điều 166; Điều 466 Bộ luật Dân sự.

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 qui định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử : - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị C buộc ông Lê Văn Th và bà Lê Thị Tuyết Ng mỗi người phải trả cho bà Huỳnh Thị C số tiền 25.000.000đồng(Hai mươi lăm triệu đồng).

Về án phí:- Ông Lê Văn Th phải nộp 1.250.000đồng(Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí DSST.

- Bà Lê Thị Tuyết Ng phải nộp 1.250.000đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí DSST.

- Hoàn trả lại bà Huỳnh Thị C tiền tạm ứng án phí 625.000đ(Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016045 ngày 02/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện BB.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì phải chịu thêm khoản tiền lãi theo qui định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án , quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự ; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKS BB
- THA BB
- Lưu hồ sơ

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán–Chủ tọa phiên tòa**

Lê Thị Thanh Thảo

.....
Xr(28):
.....

(29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 49:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi trích yếu quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn “Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có” và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
- (7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...). Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liên nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).
- (8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ “công khai” bằng chữ “kín”.
- (9) Tùy theo vụ án mà ghi “thông thường” hay “rút gọn”.
- (10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).
- (11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
- (12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh. Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
- (13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là

người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Toà án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(25) Ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị cụ thể của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).

Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)), nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).

Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên tòa sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên tòa sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung...).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên tòa sơ thẩm) bị đơn là... có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên tòa sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

(26) Ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận.

Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng.

(27) Ghi căn cứ điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm... khoản... Điều... Luật đất đai; căn cứ điểm... khoản... Điều... Luật hôn nhân và gia đình,...)

Điều... Luật hôn nhân và gia đình,...)

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**
(Ký tên và đóng dấu của Tòa án)

(Họ và tên)

Trong đơn khởi kiện ngày 13/05/2016 và các bản tự khai ngày 29/7/2016 và 29/11/2016 nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thương trình bày: Trong tháng 7 năm 2013 bà Thương có làm thủ tục cùng rủ những người trong xóm tham gia gồm bà Lê Thị Hương, Long Thị Hiền, Đức Thị Nên, Thông Thị Loan, Huỳnh Thị Hà, Trần Thị Lãnh, Huỳnh Thị Thương và Huỳnh Thị Tiến đều là người cùng thôn tham gia. Trong đó có bà Huỳnh Thị Tiến tham gia hai phần hội trong một dây hội, mỗi phần hội 1.000.000đ, sau khi khai hội đầu tiên bà Tiến ưu tiên hốt được hội với số tiền 7.000.000đ, lần hai mở hội bà Tiến hốt được 7.200.000đ. Theo thỏa thuận sau khi hốt hội kể từ lần mở hội kế theo bà Tiến phải có trách nhiệm góp lại cho bà Thương mỗi phần hội là 1.000.000đ, hai phần hội trong một dây hội nên góp lại 2.000.000đ/1 tháng cho đến khi thành viên cuối cùng lĩnh hội là 08 tháng. Hình thức chơi hội có lỗi do thành viên trong hội hưởng, bà Thương hưởng hoa hồng do thành viên lĩnh hội trả, mức hoa hồng do những người tham gia hội thỏa thuận. Đồng thời bà có trách nhiệm thu phần hội của các thành viên góp để giao cho thành viên được lĩnh hội. Trong trường hợp nếu có thành viên không góp hội thì chủ hội bà Thương phải tự góp cho thành viên khác và yêu cầu người không góp đủ phải trả lại cho chủ hội bà Thương phần chậm trả và phần thiệt hại. Sau khi hốt hội xong bà Tiến không nộp lại đúng và đủ số tiền 2.000.000đ/2 phần hội/1 tháng mà chỉ nộp 4 tháng 8.000.000đ và trong năm 2014 bà Tiến nộp 4 đợt tổng cộng 4.000.000đ, còn lại 4.000.000đ bà Tiến không tiếp tục nộp đủ nên bà Thương phải góp đủ cho các thành viên khác trong hội nhận sau đó bà có đưa ra thôn hòa giải, bà Tiến thừa nhận nợ hội 4.000.000đ nhưng không trả vì vậy bà khởi kiện ra tòa án yêu cầu bà Huỳnh Thị Tiến và chồng bà Tiến là ông Mai Hòa có trách nhiệm trả lại cho bà 4.000.000đ tiền hội không góp đủ.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Tiến và ông Mai Hòa không đến Tòa án để giải quyết và vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra xem xét chứng cứ hòa giải và đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không đưa ra chứng cứ.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình nhận định:

- **Về thủ tục tố tụng:** Bà Huỳnh Thị Tiến và ông Mai Hòa đã được tổng đạt hợp lệ thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ Hai nhưng đều vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và Hội đồng xét xử, xử vắng mặt bà Tiến và ông Hòa là phù hợp điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- **Về nội dung:** Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thương vẫn yêu cầu bị đơn bà Huỳnh Thị Tiến cùng chồng bà Tiến là ông Mai Hòa phải liên đới có trách nhiệm trả số tiền 4.000.000đ nợ hụi đây hụi tháng 7 năm 2013 cho bà Huỳnh Thị Thương. Hội đồng xét xử xét thấy hình thức tham gia hụi giữa bà Huỳnh Thị Thương và Huỳnh Thị Tiến là hụi có lãi, hụi hưởng hoa hồng, các thành viên tự nguyện tham gia với hình thức tương trợ trong nhân dân và có hưởng lãi theo thỏa thuận tự nguyện, thủ hụi và thành viên tham gia có quyền lợi thì phải có nghĩa vụ được pháp luật bảo vệ. Đối với thành viên tham gia khi hết hụi thì phải có nghĩa vụ góp hụi theo kỳ đúng theo thỏa thuận cho những thành viên trong hụi nhận lãi và thủ hụi hưởng hoa hồng do người lãnh hụi phải trả theo thỏa thuận của những người thành viên trong hụi và có trách nhiệm thu tiền của những thành viên trong hụi góp phần hụi đã tham gia giao cho thành viên khác ưu tiên nhận hụi, khi có thành viên trong hụi không góp hụi thì chủ hụi phải tự góp đủ cho thành viên khác trong hụi và được quyền yêu cầu thành viên không góp hụi hoàn trả lại cho chủ hụi phần hụi không góp đủ và bồi thường thiệt hại. Do bà Huỳnh Thị Tiến đã hết hụi đủ nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ góp hụi cho thủ hụi theo thỏa thuận để giao cho các thành viên khác nên thủ hụi là bà Thương đã chịu trách nhiệm nộp thay phần hụi của bà Tiến do bà Tiến không góp cho thành viên khác. Vì vậy, bà Thương yêu cầu bà Tiến phải có trách nhiệm cùng chồng là ông Mai Hòa trả lại phần hụi không góp đủ và bồi thường thiệt hại với số tiền 4.000.000đ cho bà Huỳnh Thị Thương là đúng quy định tại các điều 17; 24,25; 26;28 ; 30; 31 Nghị định 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hụi, họ, bêu, phường và khoản 2 điều 37 luật hôn nhân gia đình. Mặc dù khi giao tiền cho các hụi viên bà Thương không cho ký nhận vào sổ nhưng bà tự theo dõi hụi và tại buổi hòa giải của tổ hòa giải thôn Trí Thái ngày 08/6/2015 bà Tiến đã có thừa nhận nợ hụi của bà Thương chưa góp đủ 4.000.000đ có những người trong tổ hòa giải thôn khai gồm ông Nguyễn Huy Hoàng, ông Tạ Văn Định, ông Huỳnh Thương, ông Huỳnh Thanh Tùng và bà Qua Thị Săng xác nhận là bà Tiến có ký thừa nhận nợ nhưng không đồng ý trả do bà Thương vu khống. Mặc khác, tại tài liệu thu thập chứng cứ do nguyên đơn yêu cầu Tòa án thu thập theo quyết định thu thập chứng cứ số 02 ngày 09/8/2016 bà Huỳnh Thị Tiến và ông Mai Hòa có gửi văn bản cho Tòa án có trình bày thừa nhận có tham gia chơi hụi với bà Thương có đóng tiền cho bà Thương nhưng không lâu nghe bà Thương ra ngoài tự vụ không và có cùng bà Thương ra thôn hòa giải nhưng không thành. Như vậy, có đủ căn cứ xác định

biên bản hòa giải của thôn ngày 08/6/2016 bà Tiến có tham gia và có ký thừa nhận nợ hụi của bà Thương 4.000.000đ.

Về phía bị đơn bà Huỳnh Thị Tiến và chồng bà Tiến là ông Mai Hòa không đến Tòa án theo thông báo của Tòa cũng không đưa ra ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thương nên Hội đồng xét xử xét thấy bà Huỳnh Thị Thương yêu cầu bà Huỳnh Thị Tiến cùng ông Mai Hòa phải có trách nhiệm trả cho bà Thương tiền hụi không góp đủ 4.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

Về án phí : Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Huỳnh Thị Tiến và ông Mai Hòa phải chịu án phí theo quy định tại Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: - Khoản 3, điều 26; Điều 35; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các điều 479, khoản 2 điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005.
- Khoản 2, điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Các điều 17; điều 24; điều 25; điều 26; điều 28; điều 30 và điều 31 Nghị định 144/ 2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ qui định về họ, hụi, biêu, phường.

- Điều 27, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009.

Tuyên xử: - Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Thương buộc bà Huỳnh Thị Tiến và ông Mai Hòa phải có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị Thương 4.000.000đ nợ hụi.

-Về án phí DSST: Bà Huỳnh Thị Tiến và ông Mai Hòa phải liên đới nộp 200.000đ tiền án phí DSST.

Hoàn trả lại bà Huỳnh Thị Thương 200.000đ tiền tạm ứng án phí DSST theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008926 ngày 20/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bắc Bình.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6;7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

An xử công khai sơ thẩm, bà Huỳnh Thị Thương có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Huỳnh Thị Tiến ông Mai Hòa vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết hợp lệ.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKS Bắc Bình
- THA Bắc Bình
- Lưu hồ sơ

Võ Tấn sinh

**Hội thẩm nhân dân
tòa**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên

**Hội thẩm nhân dân
tòa**

**Lê Thị Phụng
Thẩm phán – Chủ tọa phiên**